

Số: 50/NQ-HĐND

Thuận Châu, ngày 19 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU
KHOÁ XX - KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ Nghị quyết số 238/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

Xét Tờ trình số 685/TTr-UBND ngày 15/12/2020 của UBND huyện Thuận Châu về việc ban hành Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; Báo cáo số 18/BC-KTXH ngày 17/12/2020 của Ban Kinh tế - Xã hội; tổng hợp ý kiến thảo luận của các vị đại biểu HĐND huyện khoá XX.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2021

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, thành phần kinh tế. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, công nghiệp chế biến gắn với thực hiện hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới. Chủ động thu hút đầu tư, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ. Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, nguồn nhân lực, chăm lo sức khỏe cho nhân dân, cải thiện thu nhập bình quân đầu người gắn với đảm bảo an sinh xã hội; giữ gìn và phát huy giá trị, bản sắc văn hóa dân tộc; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã

hội trên địa bàn. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, mở rộng quan hệ hữu nghị với huyện Hua Muong, tỉnh Hủa Phăn, nước CHDCND Lào.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

a) Chỉ tiêu về kinh tế

(1) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2021 đạt 1.255 tỷ đồng; thu ngân sách trên địa bàn đạt 52,05 tỷ đồng.

(2) Diện tích cây chè đạt 1.386 ha, cà phê 5.383 ha, cây ăn quả trên 4.200 ha, cao su duy trì 1.659 ha, tổng sản lượng búp chè tươi đạt 11.500 tấn, cà phê nhân 4.560 tấn, quả 18.600 tấn, mù đông cao su 1.700 tấn, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 8.400 tấn; sản lượng khai thác thủy sản đạt 1.100 tấn.

(3) Thành lập mới 5 hợp tác xã; thu hút ít nhất 2 dự án đầu tư vào địa bàn; tổng số lượt khách du lịch đạt 170 nghìn lượt, doanh thu từ dịch vụ du lịch đạt trên 11 tỷ đồng.

(4) Tỷ lệ đô thị hóa đạt 3,4%.

(5) Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu đạt 300 tỷ đồng.

b) Chỉ tiêu về xã hội

(6) Số trường đạt chuẩn quốc gia là 38/84 trường, đạt 45,2%.

(7) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn 73%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 52%, trong đó lao động được cấp bằng, chứng chỉ đạt 17%.

(8) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025 giảm trên 3% so với năm 2020.

(9) Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT đạt 97,1%.

(10) Số giường bệnh/vận dân đạt 14,6 giường; số bác sỹ/vận dân đạt 4,8 bác sỹ.

(11) Duy trì 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân đạt 10,82 tiêu chí/xã.

(12) Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “*Gia đình văn hóa*” đạt 66,5%.

(13) Tỷ lệ người sử dụng Internet đạt 40%.

(14) Năm 2021 có trên 75% bản, tiểu khu, 80% xã, thị trấn, 90% cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn “*An toàn về an ninh, trật tự*”.

c) Chỉ tiêu về môi trường

(15) Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90,5% (trong đó được sử dụng nước sạch đạt 31%); tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch đạt 100%.

(16) Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đạt 98%; tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom đạt 66%.

(17) Diện tích trồng mới rừng tập trung năm 2021 là 30 ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 43,1%.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tập trung đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý và bền vững

Thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Tập trung phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; đẩy mạnh các biện pháp thâm canh, tăng vụ, áp dụng quy trình sản xuất an toàn, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, tăng cường áp dụng khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nhằm tăng năng suất, chất lượng và giá thành sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Tiếp tục duy trì và phát triển các chuỗi sản xuất, cung ứng nông lâm thủy sản an toàn. Sử dụng hiệu quả diện tích trồng lúa nước hiện có đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Phát triển cây công nghiệp theo hướng đầu tư thâm canh để nâng cao năng suất trên diện tích hiện có, mở rộng diện tích hợp lý ở những vùng có điều kiện thuận lợi. Tiếp tục rà soát, chuyển đổi diện tích cây trồng kém hiệu quả (*lúa nương, ngô, sắn*) sang trồng các loại cây ăn quả chất lượng cao, phù hợp với điều kiện địa phương.

Tăng cường công tác quản lý chất lượng nông lâm thủy sản an toàn; xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm nông sản an toàn địa phương. Đẩy mạnh liên kết sản xuất giữa hộ nông dân, tổ hợp tác, HTX với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị. Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản, thực phẩm an toàn của Nhà nước, của tỉnh.

Cơ cấu lại lĩnh vực chăn nuôi phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện địa phương, tập trung phát triển đàn lợn, bò, gia cầm. Khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung theo quy mô doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, chăn nuôi hữu cơ gắn với chuỗi giá trị. Tăng cường thực hiện các biện pháp quản lý giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, sử dụng chất cấm trong chăn nuôi. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi gắn với thực hiện các giải pháp tái tạo đàn lợn, đáp ứng nguồn cung cho thị trường tiêu thụ. Triển khai hiệu quả các chương trình, dự án nuôi trồng, phát triển nguồn lợi thủy sản; khai thác tốt diện tích mặt nước Sông Đà của thủy điện Sơn La để phát triển nuôi cá lồng, bè.

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, khôi phục và phát triển vốn rừng; thực hiện tốt công tác khoanh nuôi tái sinh, phục hồi rừng tự nhiên; tích cực triển khai trồng mới rừng tập trung; phát triển các mô hình nông lâm kết hợp, trồng dược liệu dưới tán rừng; xây dựng các mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm lâm nghiệp đặc thù của huyện; sử dụng hiệu quả nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

Tập trung phát triển các sản phẩm công nghiệp có lợi thế của huyện gắn với xây dựng thương hiệu, tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ và đẩy mạnh xuất khẩu. Chú trọng thu hút đầu tư, phát triển các ngành, nghề về sản xuất và phân phối điện, nước, cơ khí, công nghiệp may mặc, da giày, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sơ chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với vùng nguyên liệu. Thu hút, phát triển các dự án điện mặt trời, điện gió. Phát triển

nghề và làng nghề tại địa bàn nông thôn và vùng TĐC để tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ, tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

Đẩy mạnh các hoạt động chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nhất là ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, chế biến và bảo quản nông sản. Duy trì, phát triển các sản phẩm đã được cấp văn bằng bảo hộ và tiếp tục xây dựng thương hiệu, chuỗi liên kết cho các sản phẩm chủ lực của huyện.

Phát triển thương mại, dịch vụ; đa dạng hóa các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại; triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, đẩy mạnh thực hiện các giải pháp tiêu thụ và xuất khẩu các sản phẩm nông sản của huyện. Quản lý, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ tình hình giá cả thị trường, kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm.

Tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch; xây dựng và triển khai hiệu quả Đề án phát triển du lịch trên địa bàn, trọng tâm là phát triển du lịch Đèo Pha Đin; đầu tư các điểm du lịch cộng đồng tại các bản có tiềm năng du lịch gắn với bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Thu hút đầu tư, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và cộng đồng phát triển du lịch. Tăng cường các hoạt động truyền thông, xúc tiến quảng bá du lịch, đẩy mạnh liên kết với các huyện lân cận trong việc hình thành các tour, tuyến du lịch, nâng cao sức hấp dẫn, thu hút du khách.

2. Tăng cường quản lý thu, chi ngân sách

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính ngân sách; chủ động trong điều hành ngân sách đảm bảo cân đối ngân sách an toàn; quản lý và khai thác tốt các nguồn thu trên địa bàn, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế; tăng cường khai thác nguồn thu từ đất. Thực hiện triệt để tiết kiệm trong chi dùng ngân sách, đặc biệt là chi thường xuyên, hội họp, đảm bảo ngân sách thực hiện các đề án thuộc Chương trình hành động của BCH Đảng bộ huyện, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, giải quyết việc làm, phục vụ tăng trưởng kinh tế. Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài sản công.

Triển khai đồng bộ các giải pháp huy động vốn tín dụng, đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế; tiếp tục thực hiện tốt các chính sách tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh tế tập thể; thực hiện các chương trình tín dụng xã hội góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt.

3. Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội theo hướng đồng bộ

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tập trung huy động, lồng ghép các nguồn vốn để xây dựng các công trình trọng điểm, công trình hạ tầng kinh tế

- xã hội, đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, các dự án phục vụ cho mục tiêu giảm nghèo.

Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công, xây dựng cơ cấu đầu tư công hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Ưu tiên bố trí vốn triển khai các công trình, dự án trọng điểm của huyện, các công trình có tính chất liên vùng, có sức lan tỏa tạo động lực phát triển kinh tế. Đẩy nhanh tiến độ triển khai, giải ngân thanh toán các nguồn vốn, hạn chế tối đa việc chuyển nguồn. Thực hiện đồng bộ các giải pháp chấn chỉnh, nâng cao hiệu quả công tác quản lý đầu tư xây dựng. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát các khâu của quá trình đầu tư đảm bảo chất lượng, hiệu quả công trình, chống thất thoát, lãng phí.

Thực hiện hiệu quả các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư vào địa bàn, ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực phát triển nông nghiệp, đầu tư các nhà máy chế biến nông sản, công nghệ cao, điện mặt trời, điện gió, phát triển du lịch. Quan tâm công tác cải cách hành chính, công khai các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, lĩnh vực; thực hiện tốt công tác bồi thường, GPMB tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư vào địa bàn. Thu hút đầu tư thực hiện các dự án Khu ở tại xã Tông Lạnh, Khu ở tại xã Chiềng Ly và thị trấn, Bến xe khách thị trấn Thuận Châu. Thu hút đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu áp dụng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

4. Ổn định đời sống và phát triển sản xuất các hộ dân vùng TĐC các công trình thủy điện và các dự án di dân TĐC khác trên địa bàn

Tổ chức ổn định đời sống và sản xuất cho các hộ TĐC. Thực hiện có hiệu quả Đề án “*Ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La*”; tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, chuyển giao khoa học kỹ thuật, giải quyết việc làm cho các hộ tái định cư; phát huy sự tham gia tích cực của các hộ tái định cư trong quá trình thực hiện; giải quyết kịp thời các vấn đề còn khó khăn, bức xúc, các vấn đề xã hội, bảo đảm môi trường sinh thái, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong vùng.

Thực hiện tốt các giải pháp phát triển kinh tế lòng hồ thủy điện và ổn định đời sống sản xuất cho các hộ tái định cư dự án thủy điện Nậm Hóa 1, Nậm Hóa 2, xã Mường Bám; chú trọng công tác đào tạo, chuyển đổi nghề, giải quyết việc làm đối với các hộ thiếu đất sản xuất. Chủ động khắc phục xử lý phòng, chống ngập úng vùng thượng lưu thủy điện Chiềng Ngâm thượng, ổn định đời sống và sản xuất của nhân dân.

5. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, phát triển bền vững

Quản lý, thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; triển khai Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040 cấp huyện. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, kiểm soát chặt chẽ việc khai thác

tài nguyên khoáng sản; giải quyết, xử lý các vấn đề bảo vệ môi trường ở các cơ sở y tế, cơ sở sản xuất kinh doanh, nhất là các cơ sở chế biến nông sản.

Thực hiện tốt chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; công tác thu gom, xử lý chất thải rắn, rác thải sinh hoạt; quản lý tốt việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, xử lý chất thải tại các khu chăn nuôi tập trung.

Chú trọng công tác bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ. Làm tốt công tác dự báo, cảnh báo, thực hiện kịp thời các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai. Chủ động, thực hiện có hiệu quả các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

6. Đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện đời sống văn hóa, tinh thần và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội khác

Củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học. Triển khai thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới; tập trung chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình. Tổ chức kiểm tra, rà soát, đánh giá toàn diện về mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn, xây dựng phương án sắp xếp lại mạng lưới trường lớp nhằm tạo thuận lợi, đảm bảo quyền lợi học tập của học sinh gắn với nâng cao chất lượng giáo dục. Quan tâm xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp; đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục và đào tạo; thúc đẩy xây dựng xã hội học tập; tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng tổ chức nấu ăn tập trung bán trú tại các trường học.

Nâng cao chất lượng đào tạo nghề nghiệp; đổi mới nội dung, chương trình đào tạo nghề, chú trọng công tác đào tạo nghề trong ngành nông nghiệp, lao động, trong hợp tác xã đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp ứng công nghệ cao gắn với xây dựng nông thôn mới. Tăng cường liên kết với các cơ sở sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp trong hoạt động dạy nghề nhằm đáp ứng về chất lượng nguồn lao động và nâng cao khả năng có việc làm cho người lao động sau khi đào tạo.

Tiếp tục xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, thôn, bản, tiểu khu, cơ quan đơn vị văn hóa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc. Tăng cường tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ tại cơ sở; tiếp tục đầu tư xây dựng và hoàn thiện các thiết chế văn hóa cơ sở. Đẩy mạnh phát triển thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Thực hiện xã hội hóa, đa dạng hóa nguồn lực đối với lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao.

Tiếp tục nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin, truyền thông. Tập trung tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các sự kiện lớn, đặc biệt là Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử Quốc hội, HĐND các cấp. Thông tin đầy đủ, kịp thời các vấn đề được dư luận xã hội quan tâm; tăng cường tiếp xúc, đối thoại, nhất là về cơ chế, chính sách gắn liền với cuộc sống của người dân và hoạt động của doanh

ng nghiệp; đa dạng hóa hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật; đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, thù địch, thông tin xấu, độc. Thu hút đầu tư, phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông; tăng cường năng lực bảo vệ, bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

Củng cố và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động mạng lưới y tế tuyến huyện, xã, chăm sóc sức khỏe ban đầu; tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở khám chữa bệnh. Chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại để nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ; đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, nâng cao y đức. Quan tâm xây dựng xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Thực hiện hiệu quả xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, phát triển các phòng khám tư nhân. Tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân. Chủ động triển khai các biện pháp dự phòng tích cực, tuyệt đối không lơ là, chủ quan, mất cảnh giác trước dịch bệnh. Đẩy mạnh các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm.

Triển khai hiệu quả Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; thực hiện đồng bộ các chương trình, dự án về giảm nghèo; tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận với các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, bảo trợ xã hội, chính sách ưu đãi người có công; chú trọng công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền lợi của trẻ em; quan tâm phát triển thanh niên, thực hiện bình đẳng giới, chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi. Triển khai đồng bộ các chính sách dân tộc, thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo.

Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, chuyển đổi ngành nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, tổ chức tốt hoạt động cho vay vốn giải quyết việc làm, phát triển sản xuất; đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động, đưa người lao động vào làm việc tại các nhà máy trong và ngoài tỉnh; thực hiện tốt chính sách tiền lương, BHYT, BHXH, bảo hiểm thất nghiệp.

7. Đẩy mạnh cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính tại các cơ quan nhà nước, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, cá nhân đảm bảo minh bạch, khách quan, công bằng, liên thông, kịp thời, chính xác, không gây phiền hà. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; vận hành hiệu quả Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND huyện, UBND các xã, thị trấn; thực hiện tốt việc liên thông các cấp trong giải quyết TTHC, mở rộng thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đối với các lĩnh vực.

Chuẩn bị tốt các điều kiện, tổ chức bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Tiếp tục thực hiện hiệu quả đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ

máy các cơ quan nhà nước đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết 18, 19 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Phân công rõ trách nhiệm, thẩm quyền giữa các cơ quan nhằm khắc phục sự chồng chéo trong thực hiện chức năng nhiệm vụ. Quan tâm xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức. Tăng cường kiểm tra, thanh tra công vụ, thực hiện tốt việc đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm.

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; thực hiện tốt các kết luận sau thanh tra; đẩy mạnh công tác tự kiểm tra, coi trọng công tác phòng ngừa là chính. Thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng chống tham nhũng, lãng phí; kiên quyết xử lý, khắc phục tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp. Thực hiện tốt công tác tiếp dân, đối thoại với công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh kiến nghị của công dân. Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý cho các đối tượng.

8. Tăng cường quốc phòng an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, nắm chắc tình hình, không để xảy ra bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Kết hợp tốt nhiệm vụ quốc phòng an ninh với phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Tập trung xây dựng khu vực phòng thủ đáp ứng yêu cầu luyện tập, diễn tập và phòng thủ.

Chủ động đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; tiếp tục đấu tranh quyết liệt với tội phạm ma túy, giải quyết địa bàn trọng điểm về ma túy. Đẩy mạnh thực hiện công tác chuyển hóa địa bàn phức tạp về ANTT trên địa bàn; thực hiện tốt phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tăng cường các biện pháp bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh tư tưởng - văn hóa, an ninh kinh tế, an ninh dân tộc, tôn giáo, an ninh an toàn thông tin, bảo đảm ổn định chính trị trong mọi tình huống. Phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng Công an chính quy tại các xã, thị trấn; củng cố các tổ chức quần chúng phối hợp tham gia làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự. Nhân rộng và phát huy hiệu quả các mô hình tự quản đảm bảo giữ vững an ninh trật tự xã hội thông qua phát huy vai trò của các trưởng bản, người đứng đầu dòng họ.

Tiếp tục củng cố, tăng cường quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện với huyện Hua Mường, tỉnh Hủa Phăn, nước CHDCND Lào trên cơ sở ổn định để phát triển.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND huyện hoàn thiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Thuận Châu năm 2021, trình UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định phê duyệt kế hoạch để triển khai thực hiện.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND huyện, các tổ đại biểu HĐND huyện và các vị đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. HĐND huyện kêu gọi nhân dân các dân tộc, chiến sỹ các lực lượng vũ trang, cán bộ, công chức, viên chức nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết, huy động mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2021.

Nghị quyết được HĐND huyện Thuận Châu khoá XX - Kỳ họp thứ mười sáu thông qua ngày 19/12/2020./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện uỷ;
- TT HĐND, UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện khóa XX;
- Phòng Tư pháp huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trong huyện;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm thông tin Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCKH 120b: 7/

CHỦ TỊCH



Thào A Súa

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/ TH 2019	KH năm 2021/UTH 2020
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên địa bàn	Tỷ đồng	3.150	3.650	3.550	4.125	112,7	116,2
2	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu trên địa bàn	tỷ đồng	250	350	270	300	108,1	111,0
	Trở: Giá trị hàng hóa nông sản, thực phẩm tham gia xuất khẩu trên địa bàn	tỷ đồng	250	350	203	300	81,1	147,9
3	Giá trị hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn	tỷ đồng						
4	Tổng thu ngân sách nhà nước địa phương	Tỷ đồng	1.045,5	964,1	1.277,2	825,8	122,2	64,7
-	- Thu trên địa bàn	Tỷ đồng	50,23	58,25	60,834	52,05	121,1	85,6
-	- Ngân sách tỉnh điều tiết bổ sung cho ngân sách huyện	Tỷ đồng	948,2	902,8	1.164,5	773,7	122,8	66,4
5	Chi ngân sách địa phương		1.045,5	960,3	1.277,2	825,8	122,2	64,7
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	29,5	32,7	42,7	30,2	145,1	70,7
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	881,3	787,8	1.082,3	788,8	122,8	72,9
	Trong đó:	Tỷ đồng						
	- Chi cho sự nghiệp giáo dục	Tỷ đồng	539,1	486,5	495	500	91,9	101,0
	- Chi cho sự nghiệp y tế	Tỷ đồng	1,9	-				
	- Chi quản lý hành chính	Tỷ đồng	197,8	178,0	363	171	183,3	47,2
6	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	1.150,0	1.250,0	1.210,4	1.255,0	105,3	103,7
	- Vốn Ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	210,0	176	270,4	216,0	128,8	79,9
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng	-	-	-	30,0		
	- Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	860,0	850	830	860,0	96,5	103,6
	- Các nguồn vốn khác	Tỷ đồng	80,0	224	110,0	149,0	137,5	135,5
7	Số xã đạt số tiêu chí nông thôn mới	Xã	2	2	2	2	100,0	100,0

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, GIÀM NGHEO NĂM 2021

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ước TH 2020/TH 2021/UT H 2020	So sánh
				Kế hoạch	Thực hiện			
I	DÂN SỐ	- Dân số trung bình	Người	173.375	175.800	175.810	177.998	101,4
		- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,08	1,09	1,09	1,09	100,9
		- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,5	0,5	0,5	0,5	100,0
		- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	124,3	120,3	120,3	119,6	96,8
		LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM						
		- Tổng số lao động có việc làm	Người	85.322	87.030	87.030	88.166	102,0
		- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	88.970	90.750	90.750	91.840	102,0
		- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	"	3.700	3.750	3.750	3.700	101,4
		- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm	%	4,1	4,1	14,5	4,0	353,7
		- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm	%	4,0	4,00	4,0	3,5	100,0
II	GIÀM NGHEO	- Tỷ lệ lao động được đào tạo trong năm	Người	2.200	2.200	2.200	2.200	100,0
		- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%			50,0	52,0	104,0
		TD: Lao động được cấp bằng, chứng chỉ	%			16,0	17,0	106,3
		- Số đại biểu nữ trong HĐND huyện	Người	10,0	10,0	9,0	11,0	90,0
		- Tỷ lệ đại biểu nữ trong HĐND huyện	%	25,0	25,0	26,5	38,0	105,9
		CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU						
		- Tổng số hộ của toàn huyện	Hộ	37.644	38.160	37.988	38.368	100,9
		TD: + Số hộ nghèo	Hộ	12.812	10.876	11.481		89,6
		Tỷ lệ hộ nghèo	%	34,0	28,5	30,2	Giảm 3%	88,8
		+ Số hộ cận nghèo	Hộ	6.985	6.910	6.884		98,6
IV	CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	18,6	18,0	18,1		97,7
		- Tổng số xã của huyện	Xã	29	29	29	29	100,0
		Trong đó:						
		+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của CT 135)	Xã	22	22	22	22	100,0
		+ Số xã có đường ô tô đến TT.X	Xã	29	29	29	29	100,0

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/ TH 2019	KH năm 2021/UT H 2020
	+ Số xã có đường ô tô đến TTX được cứng hóa	Xã	29	29	29	29	100,0	100,0
	+ Số xã có trạm y tế	Xã	29	29	29	29	100,0	100,0
	+ Số xã có nhà văn hóa, thư viện	Xã	27	27	27	27	100,0	100,0
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	22	22	22	22	100,0	100,0
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã	18	18	18	18	100,0	100,0
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	62,1	62,1	62,1	62,1	100,0	100,0
	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ	36.138	37.206	37.626	37.601	104,1	99,9
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	96,0	97,5	98,0	98,0	102,1	100,0
	- Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ	12.379	12.670	12.650	12.980	102,2	102,6
	TĐ: + Khu vực đô thị	Hộ	1.474	1.484	1.455	1.484	98,7	102,0
	+ Khu vực nông thôn	Hộ	10.905	11.186	11.195	11.496	102,7	102,7
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%	32,9	33,2	33,3	33,8	101,3	101,6
	TĐ: + Khu vực đô thị	%	100	100	100	100	100,0	100,0
	+ Khu vực nông thôn	%	30,15	30,5	30,5	31,00	101,2	101,6
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước hợp vệ sinh	%	89,0	90,0	90,5	91,00	101,7	100,6
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	88,6	90,0	90,0	90,5	101,6	100,6
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	3,3	3,3	3,3	3,4	100,0	103,0
V	Y TẾ							
	- Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	97,00	97	97,05	97,1	100,1	100,1
	- Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	21	23	24	25	114,3	104,2
	- Tỷ lệ xã/phường đạt Tiêu chí quốc gia về y tế	%	72,4	79,3	82,8	86,2	114,3	104,2
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	14,4	14,2	14,2	14,6	98,6	102,7
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	4,10	4,72	4,44	4,83	108,3	108,9
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	75,9	82,8	82,8	82,8	109,1	100,0
	- Tỷ suất chết sơ sinh	‰	1,0	1,56	1,32	1,00	131,6	76,0
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	16,3	<16,0	16,0	15,9	98,2	99,4
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	95,00	95,00	95,00	95,00	100,0	100,0
VI	VĂN HÓA - THỂ THAO							
	- Tỷ lệ tiểu khu, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	35,0	35,5	35,5	35,8	101,4	100,8

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/ TH 2019	KH năm 2021/UT H 2020
	- Tỷ lệ gia đình văn hoá	%	65,0	65,0	65,5	66,5	100,8	101,5
	- Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	CT/năm	108	110	110	110	101,9	100,0
	- Số hộ xem được Đài THVN	Hộ	36.891	37.397	37.228	37.984	100,9	102,0
	Tỷ lệ hộ xem được Đài THVN	%	98,0	98,0	98,0	99,0	100,0	101,0
	- Số hộ nghe được Đài TNVN	Hộ	37.644	38.160	37.988	38.569	100,9	101,5
	Tỷ lệ hộ nghe được Đài TNVN	%	100	100	100	100	100,0	100,0
	- Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	33,0	33,0	33,0	33,5	100,0	101,5
	- Số câu lạc bộ thể dục thể thao	CLB	85	85	85	85	100,0	100,0
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình thể thao	%	18,7	19,0	19,0	19,5	101,6	102,6
	- Số huy chương đạt được	HC	29	28	12	30	41,4	250,0
	- Số vận động viên đẳng cấp quốc gia	VĐV	-	-	-	-		
	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường	29	29	29	29	100,0	100,0
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
VII	GIÁO DỤC							
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	50.312	50.460	50.345	51.683	100,1	102,7
	+ Mẫu giáo	"	13.039	12.411	12.326	12.445	94,5	101,0
	TĐ: Học sinh nữ	"	5.404	5.284	5.768	5.172	106,7	89,7
	+ Tiểu học	"	19.361	19.787	19.973	20.281	103,2	101,5
	TĐ: Học sinh nữ	"	9.039	9.583	9.528	9.627	105,4	101,0
	+ Trung học cơ sở	"	13.812	13.824	13.846	14.460	100,2	104,4
	TĐ: Học sinh nữ	"	6.381	6.715	6.704	6.678	105,1	99,6
	+ Trung học phổ thông	"	4.100	4.438	4.200	4.497	102,4	107,1
	- Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	46.085	46.683	42.155	47.613	91,5	112,9
	<i>Chia ra:</i>	"						
	+ <i>Mẫu giáo</i>	"	11.116	10.741	12.326	10.621	110,9	86,2
	+ <i>Tiểu học</i>	"	18.296	18.741	19.973	19.208	109,2	96,2
	+ <i>Trung học cơ sở</i>	"	12.983	13.207	13.846	13.737	106,6	99,2
	+ <i>Trung học phổ thông</i>	"	3.690	3.994	4.200	4.047	113,8	96,4
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	98,7	99,0	99,0	99,9	100,3	100,9
	TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	99,9	99,9	99,9	99,9	100,0	100,0
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%						
	+ Tiểu học	"	99,9	99,9	99,9	100,0	100,0	100,1
	+ Trung học cơ sở	"	99,0	99,0	99,0	100,0	100,0	101,0

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/ TH 2019	KH năm 2021/UTH 2020
1.1	Mặt hàng phi nông sản	tỷ đồng						
1.2	Mặt hàng nông sản	tỷ đồng	250	350	203	300	81,1	147,9
	- Cà phê: Số lượng	Tấn	3.200		3.000	3.656	93,8	121,9
	Giá trị	tỷ đồng	157		142	165	90,2	116,6
	- Chè: Số lượng	Tấn	1.021		1.250	1.544	122,4	123,5
	Giá trị	tỷ đồng	52		60	69	115,8	115,8
	- Cao su: Số lượng	Tấn	1.200			1.615		
	Giá trị	tỷ đồng	41			48		
	- Xoài: Số lượng	Tấn	20		40	156	200,0	389,5
	Giá trị	tỷ đồng	0		0,40	3	146,5	831,3
	- Chanh leo: Số lượng	Tấn			35	684		1954,3
	Giá trị	tỷ đồng			0,35	8		2345,1
	- Tinh bột sắn: Số lượng	Tấn						
	Giá trị	tỷ đồng						
	- Thanh long: Số lượng	Tấn			12	94		783,3
	Giá trị	tỷ đồng			0,24	2		780,0
	- Nhãn: Số lượng	Tấn				220		
	Giá trị	tỷ đồng				3		
	- Sơn tra: Số lượng	Tấn						
	Giá trị	tỷ đồng						
2	Giá trị hàng hóa nhập khẩu	tỷ đồng						

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020		Kế hoạch 2021	ƯTH 2020/T H 2019 (%)	KH 2021/ ƯTH 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP							
1	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn	DN	87	85	88	95	101,1	108,0
	TĐ: Doanh nghiệp nhỏ và vừa	"	87	85	88	95	101,1	108,0
2	Tổng vốn đầu tư của DNNN	Tỷ đồng						
3	Tổng vốn đầu tư của Doanh nghiệp dân doanh	Tỷ đồng	237	237	238	245	100,5	102,9
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ							
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	43	46	49	54	114,0	110,2
	TĐ: thành lập mới	HTX	6	3	6	5	100,0	83,3
2	Tổng số liên hợp tác xã	LHHTX						
3	Tổng số xã viên HTX	Người	900	965	994	1.100	110,4	110,7
	TĐ: xã viên mới	Người						
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX qua đào tạo							
5	Thu nhập bình quân trong một năm							

HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/ TH 2019	KH năm 2021/UT H 2020
	TỔNG SỐ							
I	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	Tỷ đồng	1.150,0	1.250,0	1.210,4	1.255	105,3	103,7
1	Vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	210,0	176,0	270,4	216	128,8	79,9
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng	-	-	-	30		
3	Vốn di dân TĐC thủy điện Sơn La	Tỷ đồng		164,0	13,8	89		
4	Vốn tín dụng đầu tư phát triển của NN	Tỷ đồng						
5	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp NN	Tỷ đồng						
6	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	860,0	850,0	830,0	860	96,5	103,6
7	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tỷ đồng						
8	Các nguồn vốn khác	Tỷ đồng	80,0	60,0	96,2	60	120,2	62,4
II	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN DO BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ	Tỷ đồng						

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT KHẨU NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của HĐND huyện Thuận Châu)

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/ TH 2019	KH năm 2021/UTH 2020
A	NÔNG, LÂM, THỦY SẢN							
1	Diện tích một số cây trồng chủ yếu							
a	Lúa cả năm	Ha	6.827	6.550	6.834	6.550	100,1	95,8
	TĐ: - Lúa chiêm xuân: Diện tích	Ha	1.849	1.900	1.864	1.900	100,8	101,9
	Năng suất	Tạ/ha	56,0	60	58,7	59,5	104,8	101,4
	- Lúa mùa: Diện tích	Ha	1.940	1.950	1.955	1.950	100,8	99,7
	Năng suất	Tạ/ha	38,6	41	40,5	40,5	104,9	100,0
	- Lúa nương: Diện tích	Ha	3.038	2.700	3.015	2.700	99,2	89,6
	Năng suất	Tạ/ha	9,4	12	12,0	12,0	127,7	100,0
b	Ngô: Diện tích	Ha	6.550	6.000	6.500	5.900	99,2	90,8
	Năng suất	Tạ/ha	36,5	38	38,0	38,5	104,1	101,3
c	Cây Cao su							
	Tổng diện tích	Ha	1.659	1.659	1.659	1.659	100,0	100,0
	Trong đó diện tích cho sản phẩm	Ha	1.070	1.400	1.400	1.659	130,8	118,5
d	Cà phê							
	Tổng diện tích	Ha	5.423	5.457	5.423	5.383	100,0	99,3
	TĐ + Diện tích trồng mới	Ha	183	100	100	-	54,6	0,0
	+ Diện tích kinh doanh	Ha	3.880	4.356	4.160	4.343	107,2	104,4
	Năng suất	Tạ/ha	10,7	11	10,4	10,5	97,3	101,0
e	Chè							
	Tổng diện tích	Ha	1.312	1.346	1.346	1.386	102,6	103,0
	TĐ: + Diện tích trồng mới	Ha	166	150	40	40	24,1	100,0
	+ Diện tích kinh doanh	Ha	837	937	937	1.146	111,9	122,3
	Năng suất	Tạ/ha	99,5	100	100,0	101,0	100,5	101,0
f	Sắn							
	Tổng diện tích	Ha	5.250	5.220	5.220	5.200	99,4	99,6
	Năng suất	Tạ/ha	121,9	140	140,0	140,0	114,8	100,0
g	Đậu tương							
	Tổng diện tích	Ha	105	100	100	50	95,2	50,0
	Năng suất	Tạ/ha	11,2	12	12,0	13,0	106,8	108,3
h	Khoai sọ	Ha	118	120	142	200	120,3	140,8
i	Cây ăn quả	Ha	3.670	4.105	4.114	4.205	112,1	102,2
	Trong đó trồng mới	Ha	491	435	444	100	90,4	22,5

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/ TH 2019	KH năm 2021/UTH 2020
k	Cỏ chăn nuôi	Ha	138	100	100	50	72,5	50,0
l	Trồng rau	Ha	573	600	600	600	104,7	100,0
2	Sản lượng một số cây trồng chủ yếu							
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	44.606	45.435	47.177	45.158	105,8	95,7
	TD: + Thóc	"	20.699	22.635	22.477	22.443	108,6	99,8
	+ Ngô	"	23.908	22.800	24.700	22.715	103,3	92,0
	- Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg/người	257	258	268	254	104,3	94,5
	- Cà phê nhân	Tấn	4.147,7	4.573,8	4.326,4	4.560,2	104,3	105,4
	- Chè búp tươi	"	8.328	9.370	9.370	11.575	112,5	123,5
	- Cao su	"	1.091	1.400	1.400	1.742	128,3	124,4
	- Sắn củ	"	64.000	73.080	73.080	72.800	114,2	99,6
	- Đậu tương	Tấn	113	120	120	65	106,2	54,2
	- Sản lượng quả các loại	Tấn	7.800	8.000	8.000	18.603	102,6	232,5
	- Sản lượng cỏ chăn nuôi	"	13.740		15.000	15.000	109,2	100,0
	- Sản lượng rau các loại	"	9.552	10.000	10.000	10.000	104,7	100,0
3	Lâm nghiệp							
	- Diện tích rừng hiện có	Ha	64.755	65.474	64.892	66.115	100,2	101,9
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	650	310	150	30	23,1	20,0
	- Trồng cây phân tán	Nghìn cây	85	50	25	47	29,4	188,0
	- Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	Nghìn ha	64.755	63.585	64.892	66.115	100,2	101,9
	- Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Nghìn ha	2.213	2.094	2.094	2.394	94,6	114,3
	- Khai thác chế biến lâm sản							
	TD: + Sản lượng gỗ	m3	5.780		2.000	2.000	34,6	100,0
	+ Lâm sản ngoài gỗ	Nghìn cây	798		600	500	75,2	83,3
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,2	42,7	42,3	43,1	100,2	101,8
4	Chăn nuôi							
	- Tổng đàn trâu (trung bình)	Con	12.005	12.000	12.000	11.900	100,0	99,2
	- Tổng đàn bò (trung bình)	Con	45.860	47.550	47.550	49.550	103,7	104,2
	- Tổng đàn lợn (> 2 tháng tuổi)	Nghìn con	69	75	52	55	75,4	105,8
	- Tổng đàn ngựa	Con	65	80	60	50	92,3	83,3
	- Tổng đàn dê	Con	37.022	40.000	37.500	38.000	101,3	101,3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2020/ TH 2019	KH năm 2021/UTH 2020
	- Tổng đàn gia cầm các loại	Nghìn con	658	650	675	692	102,6	102,5
	- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	7.323	8.000	7.800	8.400	106,5	107,7
5	Thủy sản							
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	371	400	375	380	101,1	101,3
	- Số lồng nuôi trồng thủy sản	Lồng	754	800	872	900	115,6	103,2
	- Sản lượng nuôi trồng và khác thác thủy sản	Tấn	857	1.090	1.000	1.100	116,7	110,0
6	Phát triển nông thôn							
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	88,6	90	90	90,5	101,6	100,6
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	9,71	10,18	10,18	10,75	104,8	105,6
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	2	2	2	2	100,0	100,0
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	7,14	7,14	7,14	7,14	100,0	100,0
B	CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG							
1	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu:							
	- Gạch nung các loại	Triệu viên	30,0	22,0	30,0	30,0	100,0	100,0
	- Đá	Nghìn m ³	70,0	82,0	75,0	75,0	107,1	100,0
	- Chè sơ chế	Tấn	1.634,0	1.874,0	1.874,0	2.314,9	114,7	123,5
	- Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	0,60	0,60	0,60	0,60	100,0	100,0
	- Điện sản xuất	Triệu kwh	45,0	65,0	50,0	75,0	111,1	150,0
C	DỊCH VỤ							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	3.150	3.650	3.550	4.125	112,7	116,2
2	Dịch vụ vận tải							
	- Số lượt hành khách vận chuyển	Nghìn hành	4,7	5,0	5,0	5,2	105,0	105,0
	- Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.Km	7,0	7,0	7,0	7,0	100,0	100,0
	- Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	6,0	6,0	6,0	6,0	100,0	100,0
	- Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Triệu tấn.Km	5,0	5,0	5,0	5,1	100,0	102,0
D	XUẤT, NHẬP KHẨU							
1	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	tỷ đồng	250	350	270	300	108,1	111,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021	Ước TH năm 2020/TH 2021/ƯH 2020	So sánh
	+ Trung học phổ thông	"	98,0	98,0	98,0	99,0	100,0	101,0
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	"	29	29	29	29	100,0	100,0
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	100	100	100	100	100,0	100,0
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	29	29	29	29	100,0	100,0
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	100	100	100	100	100,0	100,0
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	29	34	34	38	117,2	111,8
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn	%	34,5	40,5	40,5	45,2	117,4	111,6
VIII MÔI TRƯỜNG								
1	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	%	98	98	98	98	100,0	100,0
2	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,2	42,7	42,3	43,1	100,2	101,8
IX XÃ HỘI								
	- Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	73,93	85,00	85,00		115,0	105,9
	- Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	79,31	82,76	82,76		104,3	96,7